

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUD 101

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Đức Khương
Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2016

Số: 271/2016/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Xây dựng HUD 101

Kính gửi: **Các Cổ đông**
 Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần Xây dựng HUD 101

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng HUD 101, được lập ngày 24 tháng 3 năm 2016, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2015-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens***Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2016*

Bùi Thị Thúy**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		41.763.454.719	46.364.630.021
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.794.758.020	414.508.876
1. Tiền	111		1.794.758.020	414.508.876
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.548.822.284	31.565.185.285
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	12.970.797.347	21.833.401.467
2. Trả trước cho người bán	132		112.309.421	67.309.421
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	14.465.715.516	9.664.474.397
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	12.300.722.287	14.368.269.187
1. Hàng tồn kho	141		12.300.722.287	14.368.269.187
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		119.152.128	16.666.673
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	119.152.128	16.666.673
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1.215.837.078	1.672.561.350
II. Tài sản cố định	220		1.120.763.993	1.621.979.930
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	1.120.763.993	1.621.979.930
- Nguyên giá	222		4.978.560.885	4.978.560.885
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.857.796.892)	(3.356.580.955)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		95.073.085	50.581.420
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	95.073.085	50.581.420
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		42.979.291.797	48.037.191.371

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300	30.853.537.166	36.006.642.578
I. Nợ ngắn hạn	310	30.853.537.166	36.006.642.578
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 5.7	1.616.859.718	1.547.331.106
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	256.027.846	14.910.151
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 5.8	1.492.396.509	4.273.759.248
9. Phải trả ngắn hạn khác	319 5.10	17.977.456.094	20.910.082.363
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 5.9	9.497.636.486	9.246.199.197
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	13.160.513	14.360.513
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	12.125.754.631	12.030.548.793
I. Vốn chủ sở hữu	410 5.11	12.125.754.631	12.030.548.793
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	10.600.000.000	10.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	10.600.000.000	10.600.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.318.002.126	1.318.002.126
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	207.752.505	112.546.667
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	112.546.667	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	95.205.838	112.546.667
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	42.979.291.797	48.037.191.371

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Hiền

Phạm Văn Khắc

Nguyễn Đức Khương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.12	19.093.837.202	28.842.703.238
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		19.093.837.202	28.842.703.238
4. Giá vốn hàng bán	11	5.13	16.442.953.134	25.991.629.406
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2.650.884.068	2.851.073.832
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.14	4.774.650	5.195.472
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.15	2.822.011.806	3.199.471.033
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)}	30		(166.353.088)	(343.201.729)
11. Thu nhập khác	31		288.411.855	487.492.328
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.16	288.411.855	487.492.328
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		122.058.767	144.290.599
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.17	26.852.929	31.743.932
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		95.205.838	112.546.667
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.18	90	106

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng



Phạm Văn Khắc

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Đức Khương

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2015
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		29.897.997.516	32.932.415.378
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(25.583.256.245)	(22.375.832.406)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.613.642.383)	(2.151.094.064)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(566.431.742)	(1.135.822.375)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(10.629.941)	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-	(1.427.528.385)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.124.037.205	5.842.138.148
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.774.650	5.195.472
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.774.650	5.195.472
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		11.854.519.859	9.326.199.197
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.603.082.570)	(16.076.385.783)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		251.437.289	(6.750.186.586)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.380.249.144	(902.852.966)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		414.508.876	1.317.361.842
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.794.758.020	414.508.876

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Hiền

Phạm Văn Khắc

Nguyễn Đức Khương

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101 (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102243403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 30 tháng 9 năm 2013.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HUD101 Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là: HUD101., JSC

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 là 10.600.000.000 đồng

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	31/12/2015 VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	540.600	5.406.000.000	51%
Vốn góp của cổ đông khác	519.400	5.194.000.000	49%
Tổng	1.060.000	10.600.000.000	100%

Số lao động bình quân trong năm 2015: 38 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô và xe có động cơ;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, phục vụ công nghệ xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị xây dựng; Mua bán các cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; cho thuê giàn giáo cốp pha;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất các công trình, hạng mục công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình, hạng mục công trình xây dựng; dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp;

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt các công trình, hạng mục công trình xây dựng: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp;
- Lắp đặt: thiết bị kỹ thuật công trình xây dựng, hệ thống cứu hỏa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2015 chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), (chi tiết xem tại thuyết minh số 6.3), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2015
	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị dụng cụ, quản lý	03 - 07

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian sử dụng hữu ích của công cụ, dụng cụ nhưng không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.431.348.688	99.550.594
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	363.409.332	314.958.282
Tổng	1.794.758.020	414.508.876

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	10.728.113.238	11.446.872.611
Công ty TNHH Kinh doanh vật tư thiết bị	3.775.004.175	1.857.020.459
Công ty CP kỹ thuật SEEN	3.334.623.036	3.538.701.385
Đối tượng khác	3.618.486.027	6.051.150.767
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.242.684.109	10.386.528.856
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị	956.528.145	10.386.528.856
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD 1	1.286.155.964	-
Tổng	12.970.797.347	21.833.401.467

5.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	14.465.715.516	-	9.664.474.397	-
Phải thu khác	37.448.969	-	642.858	-
Tạm ứng	14.428.266.547		9.663.831.539	
Tổng	14.465.715.516	-	9.664.474.397	-

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.820.386.524	-	12.887.933.424	-
Hàng hóa bất động sản	1.480.335.763	-	1.480.335.763	-
Tổng	12.300.722.287	-	14.368.269.187	-

5.5 Chi phí trả trước

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	119.152.128	16.666.673
Chi phí công cụ, dụng cụ	119.152.128	16.666.673
Chi phí sửa chữa tài sản		
b) Dài hạn	95.073.085	50.581.420
CCDC phục vụ thi công công trình	80.656.293	6.184.728
Bảo hiểm thiết bị	14.416.792	32.994.534
Công cụ, dụng cụ phục vụ quản lý	-	11.402.158
Tổng	214.225.213	67.248.093

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUD 101

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2015	4.062.172.339	872.352.182	44.036.364	4.978.560.885
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>4.062.172.339</u>	<u>872.352.182</u>	<u>44.036.364</u>	<u>4.978.560.885</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2015	2.761.668.816	550.875.775	44.036.364	3.356.580.955
Tăng trong năm	397.171.913	104.044.024	-	501.215.937
Khấu hao trong năm	397.171.913	104.044.024	-	501.215.937
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>3.158.840.729</u>	<u>654.919.799</u>	<u>44.036.364</u>	<u>3.857.796.892</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2015	<u>1.300.503.523</u>	<u>321.476.407</u>	-	<u>1.621.979.930</u>
Tại 31/12/2015	<u>903.331.610</u>	<u>217.432.383</u>	-	<u>1.120.763.993</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 198.322.078 đồng

Giá trị còn lại tài sản cố định thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2015 là: 933.794.176 đồng

5.7 Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	916.766.397	916.766.397	702.916.397	702.916.397
Cty TNHH Bê tông đúc sẵn và Cơ khí Bình Dương	352.455.494	352.455.494	352.455.494	352.455.494
Công ty CP Hạ tầng & Xây dựng Phương Nam	239.976.000	239.976.000	161.200.000	161.200.000
Đối tượng khác	324.334.903	324.334.903	189.260.903	189.260.903
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	700.093.321	700.093.321	844.414.709	844.414.709
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD 1	700.093.321	700.093.321	844.414.709	844.414.709
Tổng	<u>1.616.859.718</u>	<u>1.616.859.718</u>	<u>1.547.331.106</u>	<u>1.547.331.106</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUD 101

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÁU B 09 - DN

5.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015	
	Số phải thu	Số phải nộp			Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.002.684.421	702.414.273	3.500.000.000	-	1.205.098.694
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	271.074.827	26.852.929	10.629.941	-	287.297.815
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Tổng	-	4.273.759.248	732.267.202	3.513.629.941	-	1.492.396.509

5.9 Vay và Nợ thuê tài chính

	31/12/2015		Phát sinh trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và	9.497.636.486	9.497.636.486	11.854.519.859	11.603.082.570	9.246.199.197	9.246.199.197
Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (1)	9.097.636.486	9.097.636.486	11.854.519.859	11.603.082.570	8.846.199.197	8.846.199.197
Vay cá nhân (2)	400.000.000	400.000.000	-	-	400.000.000	400.000.000
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng	9.497.636.486	9.497.636.486	11.854.519.859	11.603.082.570	9.246.199.197	9.246.199.197

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số hợp đồng 01/2015/16193/HĐTD ngày 12/5/2015. Hạn mức dư nợ tối đa là 15 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức: 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được xác định cụ thể tại từng lần nhận nợ.
- (2) Vay vốn của các cá nhân trong Công ty, lãi suất 0%

5.10 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	17.977.456.094	20.910.082.363
- Kinh phí công đoàn	245.085.876	206.955.096
- Bảo hiểm xã hội	285.631.051	749.378.974
- Bảo hiểm y tế	-	51.704.537
- Bảo hiểm thất nghiệp	95.335.865	68.007.265
- Các khoản phải trả các đội thi công	17.351.403.302	19.834.036.491
Tổng	17.977.456.094	20.910.082.363

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUD 101

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.11 Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	10.600.000.000	841.596.968	458.256.282	18.148.876	11.918.002.126
Tăng trong năm	-	9.074.438	9.074.438	112.546.667	130.695.543
Lãi	-	-	-	112.546.667	112.546.667
Trích quỹ	-	9.074.438	9.074.438	-	18.148.876
Giảm trong năm	-	-	-	18.148.876	18.148.876
Trích quỹ	-	-	-	18.148.876	18.148.876
Số dư tại 31/12/2014	10.600.000.000	850.671.406	467.330.720	112.546.667	12.030.548.793
Số dư tại 01/01/2015	10.600.000.000	1.318.002.126	-	112.546.667	12.030.548.793
Tăng trong năm	-	-	-	95.205.838	95.205.838
Lãi năm này	-	-	-	95.205.838	95.205.838
Phân loại lại theo TT 200	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Phân loại lại theo TT 200	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	10.600.000.000	1.318.002.126	-	207.752.505	12.125.754.631

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.11 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết Vốn chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	5.406.000.000	5.406.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	5.194.000.000	5.194.000.000
Tổng	10.600.000.000	10.600.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	10.600.000.000	10.600.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	10.600.000.000	10.600.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Năm 2015 Cổ phiếu	Năm 2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.060.000	1.060.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.060.000	1.060.000
Cổ phiếu phổ thông	1.060.000	1.060.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.060.000	1.060.000
Cổ phiếu phổ thông	1.060.000	1.060.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.318.002.126	1.318.002.126

5.12 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.172.008.198	498.737.580
Doanh thu hoạt động xây lắp	17.921.829.004	28.343.965.658
Tổng	19.093.837.202	28.842.703.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.13 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	807.420.507	646.324.705
Giá vốn hoạt động xây lắp	15.635.532.627	25.345.304.701
Tổng	16.442.953.134	25.991.629.406

5.14 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.774.650	5.195.472
Tổng	4.774.650	5.195.472

5.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.822.011.806	3.199.471.033
Chi phí nhân viên quản lý	1.887.371.049	2.051.712.511
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ	18.440.184	116.634.667
Chi phí khấu hao TSCĐ	104.044.024	106.665.236
Thuế, phí và lệ phí	40.813.159	13.776.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	742.680.627	855.658.450
Chi phí bằng tiền khác	28.662.763	55.023.969

5.16 Thu nhập khác, chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập khác		
Lãi vay thu của của các đối	288.411.855	487.492.328
Tổng	288.411.855	487.492.328
Chi phí khác		
Tổng	-	-
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	288.411.855	487.492.328

5.17 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	26.852.929	31.743.932
Tổng	26.852.929	31.743.932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	95.205.838	112.546.667
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	95.205.838	112.546.667
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	1.060.000	1.060.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	90	106

5.19 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu	9.094.449.640	13.158.055.788
Chi phí nhân công	3.295.288.768	6.319.403.269
Chi phí khấu hao tài sản cố định	501.215.937	152.658.267
Chi phí công cụ, dụng cụ	281.571.983	514.283.577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.967.620.403	3.088.772.595
Chi phí khác bằng tiền	57.271.309	296.694.079
Tổng	17.197.418.040	23.529.867.575

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc	Tiền lương, thù lao	286.149.178	289.223.196

b. Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	Phải thu tiền điện	58.716.321	58.716.321
	Cổ tức	270.000.000	270.300.000
	Xây lắp	371.377.000	515.398.388

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Phát triển Nhà và Đô thị	Xây lắp	956.528.145	10.386.528.856
Công ty CP Đầu tư và Phát triển HUD 1	Công nợ	1.286.155.964	515.398.388
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02	Xây lắp	800.333.299	800.333.299
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng đô thị Việt Nam	Xây lắp		-
Công ty CPĐT và PT Nhà và Đô thị HUD8	Công nợ		-
Công ty CPĐT và Phát triển Bất động sản HUDLAND	Công nợ	-	204.858.400
Công ty CPĐTPT Nhà đô thị và Khu thể thao Giải trí	Công nợ	-	170.274.500
Công ty CP Đầu tư Tam Đảo	Công nợ	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4	Xây lắp	-	1.000.974.464

c. Giao dịch với các bên liên quan

Bán hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	Xây lắp	6.983.835.132	6.613.771.676
	Trả cổ tức	-	-
	Thuê thiết bị	-	-
	Tiền điện	-	-
	Lãi vay	-	458.473.614
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị	Xây lắp	293.801.206	10.477.240.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển BĐS HUDLAND	Xây lắp	-	5.777.413.285

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.794.758.020	414.508.876
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.436.512.863	31.497.875.864
Tổng	29.231.270.883	31.912.384.740
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	9.497.636.486	9.246.199.197
Phải trả người bán và phải trả khác	19.594.315.812	22.457.413.469
Tổng	29.091.952.298	31.703.612.666

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty phát sinh các khoản vay có lãi suất nên chịu rủi ro lãi suất.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu là của các khách hàng luân chuyển liên tục và thường xuyên đối chiếu công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	9.497.636.486	-	9.497.636.486
Phải trả người bán và phải trả khác	19.594.315.812	-	19.594.315.812
Công nợ khác	1.761.584.868	-	1.761.584.868
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	9.246.199.197	-	9.246.199.197
Phải trả người bán và phải trả khác	22.457.413.469	-	22.457.413.469
Công nợ khác	4.303.029.912	-	4.303.029.912

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.794.758.020	-	1.794.758.020
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.436.512.863	-	27.436.512.863
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	414.508.876	-	414.508.876
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.497.875.864	-	31.497.875.864

6.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

Tại ngày 01/01/2015

Khoản mục trên Bảng CĐKT	Theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC	Theo Thông tư 200/2014/TT/BTC	Chênh lệch
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tài sản ngắn hạn khác	9.663.831.539	-	(9.663.831.539)
Phải thu khác	642.858	9.664.474.397	9.663.831.539
Nguồn vốn			
Vay và nợ ngắn hạn	9.246.199.197	-	(9.246.199.197)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	9.246.199.197	9.246.199.197
Quỹ đầu tư phát triển	850.671.406	1.318.002.126	467.330.720
Quỹ dự phòng tài chính	467.330.720	-	(467.330.720)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Văn Khắc

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Đức Khương